FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,753
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,005
SL cổ phiếu LH	11,777,257
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,600
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	418
P/E	5.9
EPS	6,045

	YTD	1T	3T	6T
ABT	6.9%	0.9%	4.0%	8.3%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

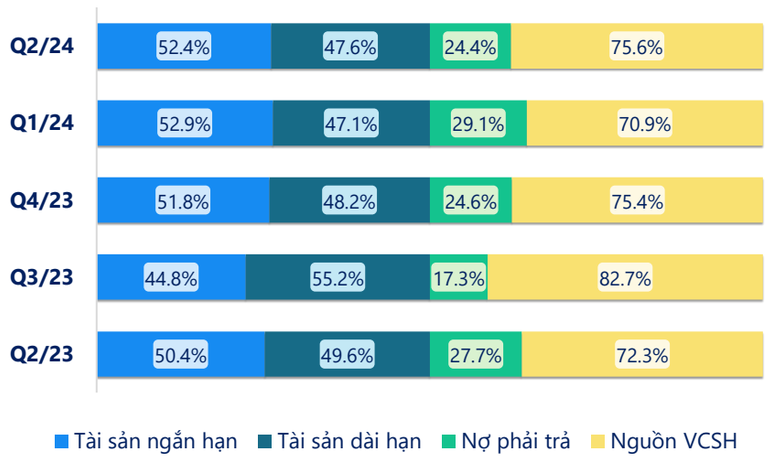

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

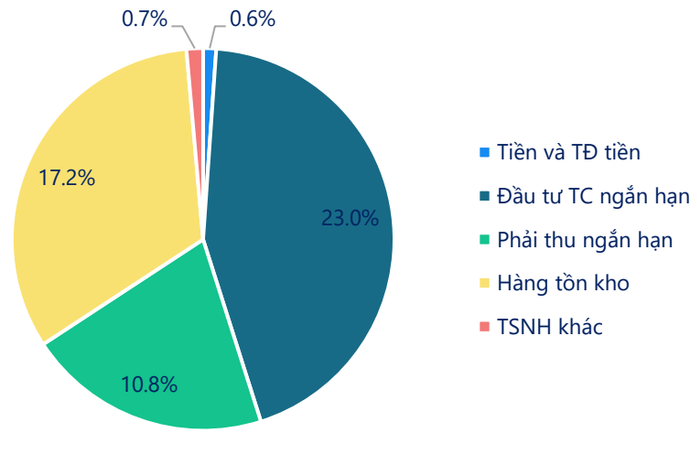

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

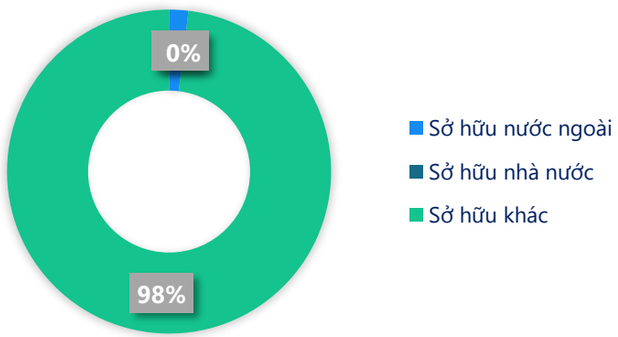

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

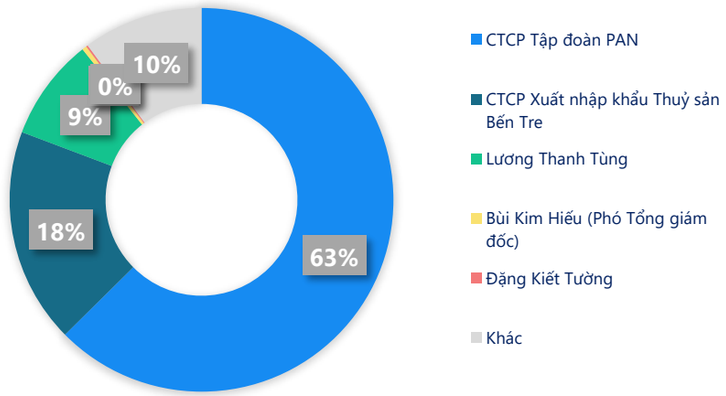

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

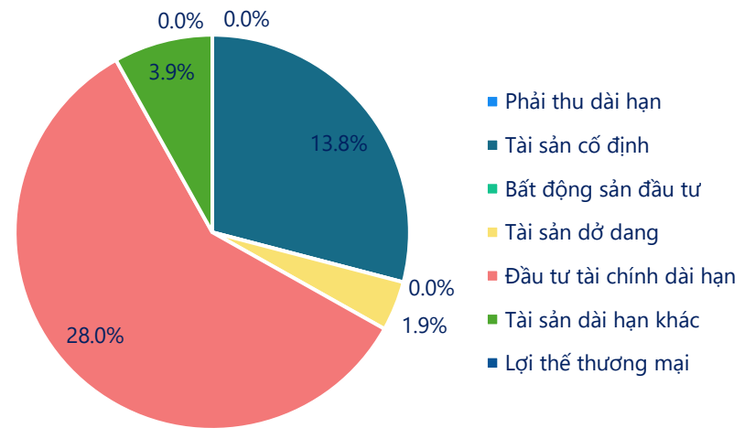

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Tiền và tương đương tiền

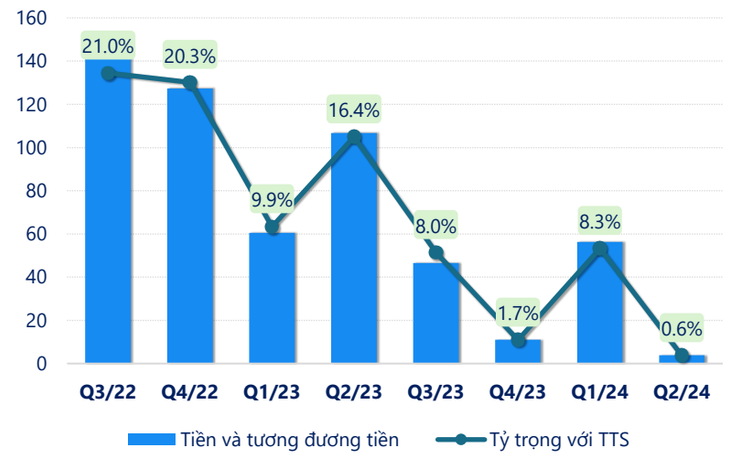

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

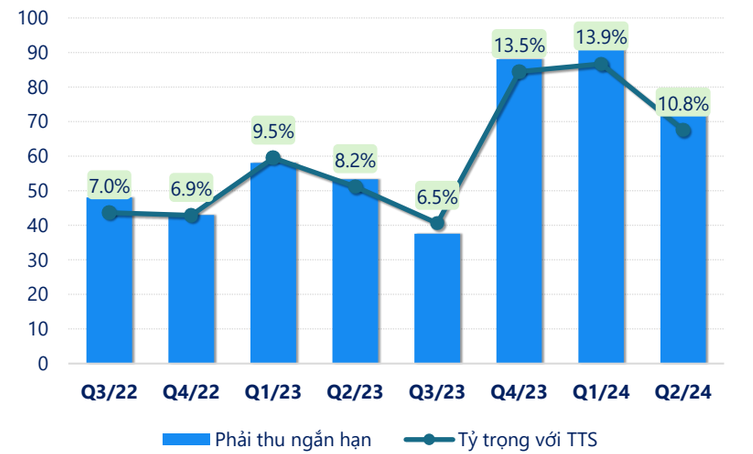

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

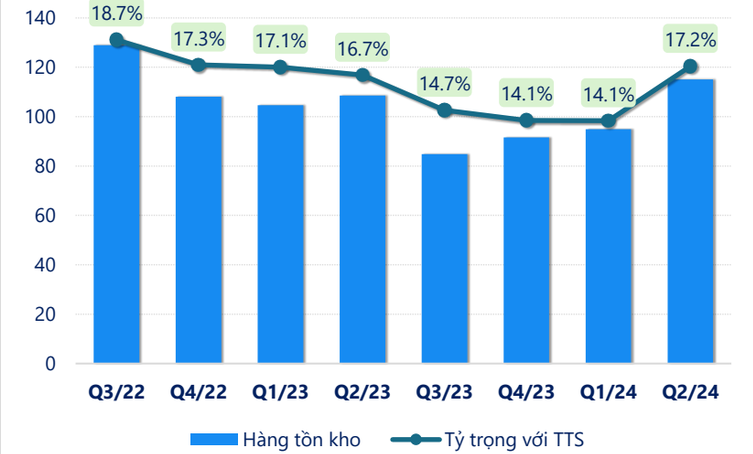

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

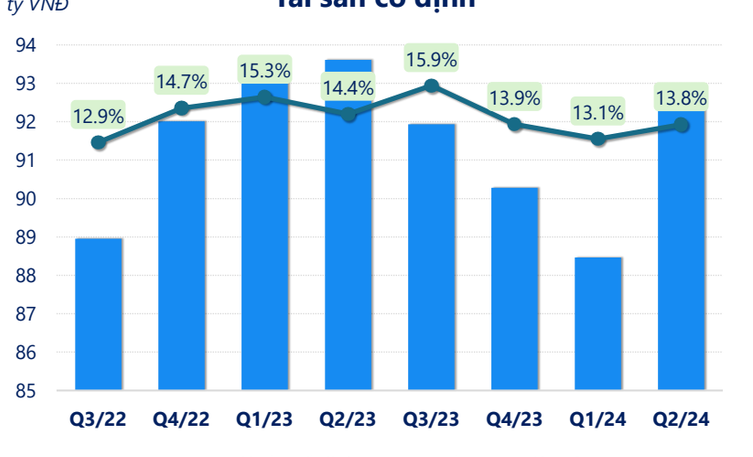

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

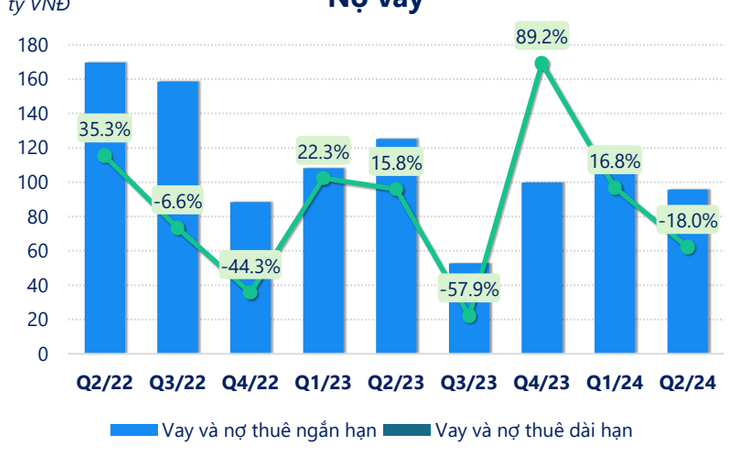

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

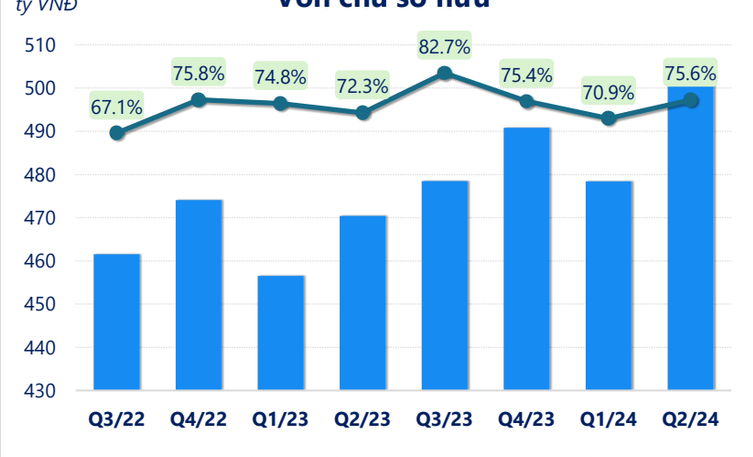

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Kết quả kinh doanh

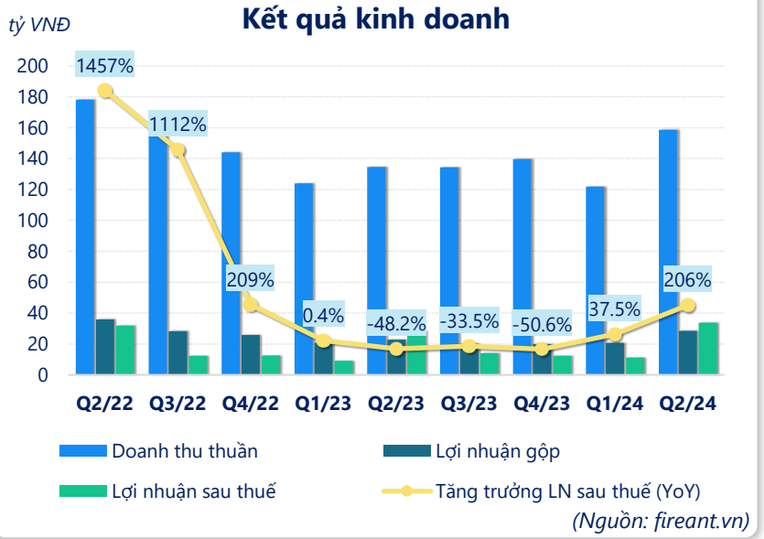

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

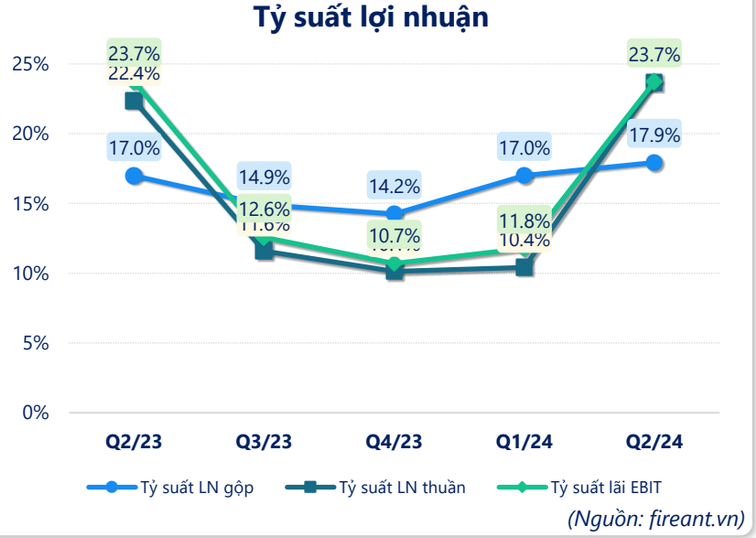

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

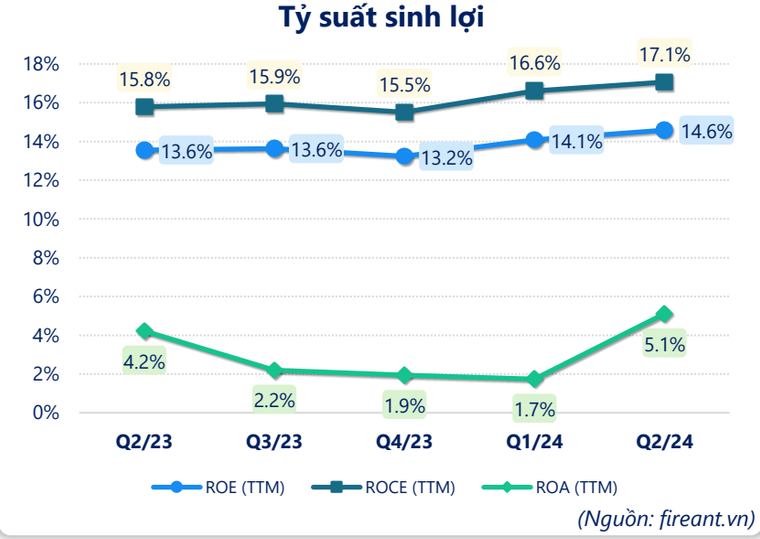

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

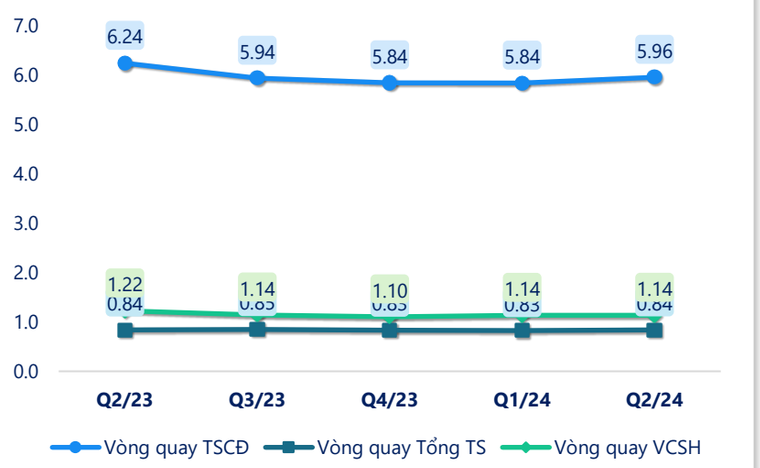

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

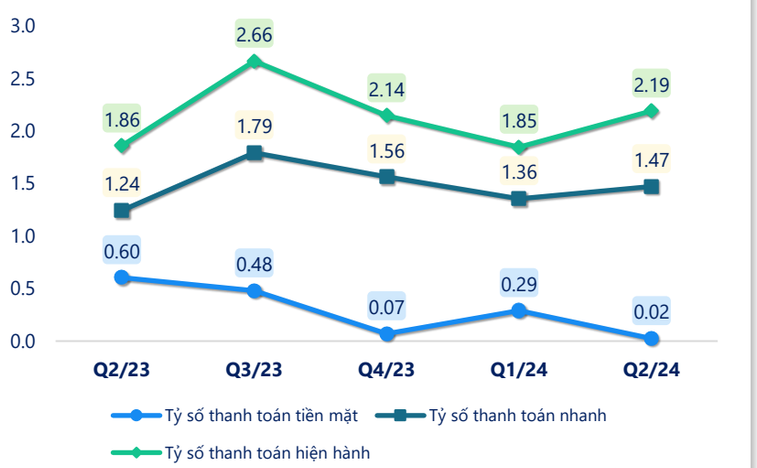

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

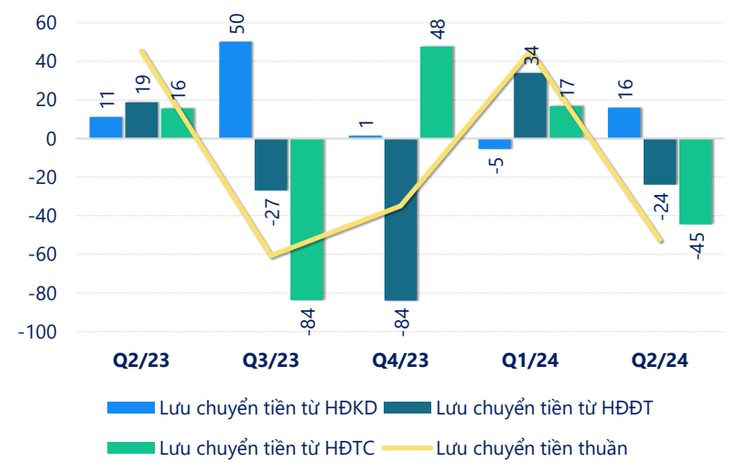

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**669**	**651**	**2.7%**
Tài sản ngắn hạn	350	338	3.8%
Tiền và tương đương tiền	3.85	11.1	-65.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	154	145	6.0%
Phải thu ngắn hạn	72.4	88.1	-17.8%
Hàng tồn kho	115	91.6	25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.88	1.41	247%
Tài sản dài hạn	**319**	**314**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	92.7	90.3	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.0	7.55	71.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**25.9**	**28.8**	**-10.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	163	161	1.6%
Nợ ngắn hạn	**160**	**157**	**1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.7	99.9	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	16.0	4.4%
Nợ dài hạn	2.98	3.11	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**506**	**491**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**506**	**491**	**3.1%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	135	134	140	122	159
Giá vốn hàng bán	112	114	120	101	130
Lợi nhuận gộp	22.9	20.0	19.9	20.7	28.4
Doanh thu HĐTC	19.5	4.81	3.59	3.90	20.1
Chi phí TC	2.86	1.58	1.44	1.87	0.21
Chi phí lãi vay	1.86	1.33	0.61	1.66	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.37	3.60	4.79	5.70	5.49
Chi phí QLDN	5.02	4.08	3.12	4.36	5.36
LN thuần từ HĐKD	30.1	15.6	14.2	12.7	37.5
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	0.19	0.00	0.08
LN trước thuế	30.1	15.6	14.3	12.7	37.6
Lợi nhuận sau thuế	28.4	14.0	12.3	11.2	33.7
LNST của CĐ cty mẹ	28.4	14.0	12.3	11.2	33.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.1	50.1	1.45	-5.44	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.7	-26.9	-83.9	33.8	-23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.5	-83.8	47.6	16.8	-44.5
Tiền đầu kỳ	60.5	107	46.5	11.1	56.3
Lưu chuyển tiền thuần	**45.3**	**-60.6**	**-34.9**	**45.2**	**-52.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.88	0.46	-0.55	0	0.01
Tiền cuối kỳ	107	46.5	11.1	56.3	3.85

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic